

Bản án số: 29/2024/DS-ST

Ngày: 25 - 6 - 2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm  
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phùng Thị Hoài Phương  
Bà Đinh Thị Minh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2016/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2024/QĐST-DS ngày 08/4/2024 và Thông báo số 266/TB-ST ngày 03/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1943; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Đ - Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: Số D T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1955; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Phương Đại N; Luật sư Nguyễn Văn H1 - Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: Số A T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Kim B (Bau Kim H2), sinh năm 1945; địa chỉ: Số A Lorne D, TX G, USA.

3.2. Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1947; địa chỉ: Số B H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Huỳnh Kim H3 (Hung K), sinh năm 1949; địa chỉ: Số A Lorne D, TX G, USA.

3.4. Ông Huỳnh Kim S (Son Kim H4), sinh năm 1951; địa chỉ: Số A Lorne D, TX G, USA.

3.5. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1952; địa chỉ: Số A đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Huỳnh Thị H5, sinh năm 1953; địa chỉ: Số I P, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Ông Huỳnh Kim S1 (Sang K), sinh năm 1955; địa chỉ: Số A T, TX G, USA.

3.8. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số H - I N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Ông Huỳnh Kim Đ1, sinh năm 1959; địa chỉ: Số B ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Ông Huỳnh Kim P (Phuong Kim H6), sinh năm 1961; địa chỉ: Số A Lorne D, TX G, USA.

3.11. Ông Huỳnh Kim N1, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số B ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12. Ông Nguyễn Văn T2 (Nguyen Van T3) (1930-05/11/2020); địa chỉ: Số B - E Bayswater Ave Ohawa Outario Kly D Canada.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2:

3.12.1. Bà Nguyễn Thị X (1932-11/11/2021); địa chỉ: Số B - E Bayswater Ave O - K1Y - 4K3 Canada.

3.12.2. Ông Nguyễn Trí M, sinh năm 1953; địa chỉ: Số B - E Bayswater Ave O - K1Y - 4K3 Canada.

3.12.3. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1955; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.12.4. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1957; địa chỉ: Số A T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.12.5. Ông Nguyễn Công H7, sinh năm 1960; địa chỉ: Số I P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.12.6. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1963; địa chỉ: B - E Bayswater Ave O - K1Y - 4K3 Canada.

3.12.7. Bà Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 1965; địa chỉ: A T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.12.8. Ông Nguyễn Quốc B1, sinh năm 1970; địa chỉ: B - E Bayswater Ave O - K1Y - 4K3 Canada.

3.12.9. Bà Nguyễn Thị Nguyệt N2, sinh năm 1961; địa chỉ: Số B Xóm C, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12.10. Bà Nguyễn Thị Thúy H8, sinh năm 1968; địa chỉ: 2 Xóm C, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Ông Đinh Thế H9, sinh năm 1951; địa chỉ: Số A T, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.14. Ông Đinh Nguyễn Lâm D, sinh năm 1980; địa chỉ: Căn L22 KDC P - số A Buôn G, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.15. Ông Đinh Nguyễn Vĩnh N3, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A đường số E, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.16. Bà Đinh Nguyễn Lâm A, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A Stanford Ave # G - CA 92840, USA.

3.17. Bà Nguyễn Thị Mỹ T6, sinh năm 1961; địa chỉ: Số I - 1 T, phường K, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.18. Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1955; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.19. Bà Nguyễn Hồng Thiên K, sinh năm 1994; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.20. Ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1977; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.21. Bà Lý Thị Thanh A1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.22. Cháu Nguyễn Ân P1, sinh năm 2006; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.23. Cháu Nguyễn Thành Đ3, sinh năm 2010; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.24. Ông Nguyễn Anh P2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.25. Ông Nguyễn Anh D1, sinh năm 1980; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.26. Ông Nguyễn Anh K1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.27. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1986; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.28. Cháu Nguyễn Phúc K3, sinh năm 2009; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.29. Ông Nguyễn Trung T7, sinh năm 1986; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.30. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.31. Cháu Nguyễn Phúc Diệu A2, sinh năm 2014; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.32. Cháu Nguyễn Phúc Khánh A3, sinh năm 2016; địa chỉ: Số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà H, luật sư Đ, ông T, luật sư H1, ông P2, ông K1, bà K có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### *1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bố mẹ của bà là cụ ông Nguyễn Văn C1 (1896-1968) và cụ bà Huỳnh Thị N4 (1903-1983). Bố mẹ của bà có 4 người con chung là bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T8 và bà là Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004). Bà P3 có chồng là ông Huỳnh T9 (1930-1986). Bà S2 và ông T9 có 11 người con chung bao gồm: Ông Huỳnh Kim B, ông Huỳnh Kim Q1, ông Huỳnh Kim H3, ông Huỳnh Kim S, bà Huỳnh Kim C2, bà Huỳnh Thị H5, ông Huỳnh Kim S1, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Ngọc Đ4, ông Huỳnh Kim P, ông Huỳnh Kim N1.

Bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006). Không có chồng. Có một người con nuôi là bà Nguyễn Thị Mỹ T6.

Ông Nguyễn Văn T2 (1930-05/11/2020). Ông T2 có một người vợ là bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1932, hiện đang sinh sống tại Canada.

Ông T2 và bà X có 9 người con chung, bao gồm:

1/. Bà Nguyễn Thị H10 (1951-2012). Bà H10 có chồng là ông Đinh Thế H9, sinh năm: 1951, hiện nay ông H9 sinh sống tại Đ.

Bà H10 và ông H9 có 03 người con chung, bao gồm: Chị Đinh Nguyễn Lâm A, sinh năm: 1978, hiện đang định cư tại H.

Anh Đinh Nguyễn Lâm D, sinh năm: 1980, hiện đang sinh sống tại Hồ Chí Minh.

Anh Đinh Nguyễn Vĩnh N3, sinh năm: 1984, hiện đang sinh sống tại Hồ Chí Minh.

2/. Ông Nguyễn Trí M, sinh năm: 1953, hiện đang sinh sống tại Canada.

3/. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: 1955, hiện đang sinh sống tại số H T, Phường F, thành phố Đ.

4/. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm: 1957, hiện đang sinh sống tại số A T, Phường F, thành phố Đ.

5/. Ông Nguyễn Công H7, sinh năm: 1960, hiện đang sinh sống tại Đ.

6/. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1963, hiện đang sinh sống tại Canada.

7/. Bà Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm: 1965, hiện đang sinh sống tại số A T, Phường F, thành phố Đ.

8/. Bà Nguyễn Thị Thu T10 (1967-1992). Bà T10 không có chồng, không có con.

9/. Ông Nguyễn Quốc B1, sinh năm: 1970, hiện đang sinh sống tại Canada.

Ngoài ra, ông T2 và bà X có 2 người con nuôi là bà Nguyễn Thị Nguyệt N2, sinh năm: 1961, hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Người con nuôi

thứ hai là bà Nguyễn Thị Thúy H8, sinh năm: 1968, hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bà T6 là con nuôi của ông T2 và bà X khi đó lấy tên là Nguyễn Thị Nguyệt N2. Sau đó là con nuôi của bà T8 nên đổi tên thành Nguyễn Thị Mỹ T6.

Về di sản thừa kế:

Khi còn sống cụ C1, cụ N4 tạo lập được khối tài sản là toàn bộ nhà và đất tại số H T, Phường F, thành phố Đ. Hiện nay người đang sinh sống tại nhà đất số H T, Phường F, thành phố Đ bao gồm: Bà là Nguyễn Thị H, con nuôi của bà là bà Nguyễn Hồng Thiên K; ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Anh P2, ông Nguyễn Anh D1, ông Nguyễn Anh V, bà Lý Thị Thanh A1, cháu Nguyễn Ân P1, cháu Nguyễn Thành Đ3. Đối với căn nhà gỗ thì hiện nay ông T không ở mà cho người khác thuê, cho ai thuê thì bà không biết.

Ngoài tài sản này, cụ N4 còn có tài sản là nhà và đất tại phường K, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh hiện bà T6 đang quản lý, sử dụng. Cùng ở với bà T6 là con của bà Nguyễn Thị Thúy H8 là cháu H11, bà không biết họ và tên đầy đủ của cháu H11. Hiện nay tài sản này vẫn đứng tên cụ N4 nhưng bà không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà có nộp tài liệu là di chúc của cụ N4 và yêu cầu chia theo di chúc. Tuy nhiên, sau đó và tại phiên tòa hôm nay bà không yêu cầu giải quyết theo di chúc, đề nghị chia di sản thừa kế trên theo pháp luật.

Nay bà chỉ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và đất tại số H T, Phường F, thành phố Đ theo pháp luật.

*Bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:*

Ông là con đẻ của ông Nguyễn Văn T2, là cháu nội của cụ C1, cụ N4. Ông Nguyễn Văn T2 (1930 -05/11/2020). Ông T2 có một người vợ là bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1932, hiện đang sinh sống tại Canada.

Ông T2 và bà X có 9 người con chung, bao gồm:

1/. Bà Nguyễn Thị H10 (1951-2012). Bà H10 có chồng là ông Đinh Thế H9, sinh năm: 1951, hiện nay ông H9 sinh sống tại Đ.

Bà H10 và ông H9 có 03 người con chung, bao gồm: Chị Đinh Nguyễn Lâm A, sinh năm: 1978, hiện đang định cư tại H.

Anh Đinh Nguyễn Lâm D, sinh năm: 1980, hiện đang sinh sống tại Hồ Chí Minh.

Anh Đinh Nguyễn Vĩnh N3, sinh năm: 1984, hiện đang sinh sống tại Hồ Chí Minh.

2/. Ông Nguyễn Trí M, sinh năm: 1953, hiện đang sinh sống tại Canada.

3/. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: 1955, hiện đang sinh sống tại số H T, Phường F, thành phố Đ.

4/. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm: 1957, hiện đang sinh sống tại số A T, Phường F, thành phố Đ.

5/. Ông Nguyễn Công H7, sinh năm: 1960, hiện đang sinh sống tại Đ.

6/. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1963, hiện đang sinh sống tại Canada.

7/. Bà Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm: 1965, hiện đang sinh sống tại số A T, Phường F, thành phố Đ.

8/. Bà Nguyễn Thị Thu T10 (1967-1992). Bà T10 không có chồng, không có con.

9/. Ông Nguyễn Quốc B1, sinh năm: 1970, hiện đang sinh sống tại Canada.

Ngoài ra, ông T2 và bà X có 2 người con nuôi là bà Nguyễn Thị Mỹ T6, sinh năm: 1961, hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Người con nuôi thứ hai là bà Nguyễn Thị Thúy H8, sinh năm: 1968, hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, ông T2, bà X không có người con nào khác.

Ông Huỳnh T9 có 3 người vợ, bà Nguyễn Thị S2 là người vợ thứ nhất.

Người vợ thứ hai ông T chỉ biết tên là bà N5, không biết họ, tên đầy đủ, hiện nay bà N5 đã chết, chết thời gian nào thì ông không biết.

Ông T9 và bà N5 có 11 người con, ông chỉ nghe ông Huỳnh Kim B kể lại chứ ông không biết họ tên đầy đủ.

Người vợ thứ ba của ông T9 là bà O, hiện nay bà O đã chết, ông cũng không biết họ tên đầy đủ, không biết năm sinh, năm chết. Ông T9 và bà O có một người con chung, họ tên và địa chỉ thì ông không biết.

Đối với di sản thừa kế:

Khi còn sống cụ C1, cụ N4 tạo lập được khối tài sản là nhà và đất tại số H T, Phường F, thành phố Đ.

Trên đất có 3 khối nhà.

Khối nhà có diện tích 168,27m<sup>2</sup> hiện nay bà H đang ở phần phía trước của tầng trên; phần cuối của tầng trên ông T và vợ của ông T là bà Nguyễn Thị Đ2 đang ở; toàn bộ tầng dưới do con và cháu của ông T đang ở bao gồm: Ông Nguyễn Anh P2, ông Nguyễn Anh D1, ông Nguyễn Anh V, bà Lý Thị Thanh A1, cháu Nguyễn Ân P1, cháu Nguyễn Thành Đ3.

Khối nhà có diện tích 71,7m<sup>2</sup>: Ông T đang cho ông T7, bà L thuê. Hiện đang sinh sống tại khối nhà này là vợ chồng ông T7, bà L và các con bao gồm: Ông Nguyễn Trung T7, bà Nguyễn Thị L1, cháu Nguyễn Phúc Diệu A2, cháu Nguyễn Phúc Khánh A3.

Khối nhà có diện tích 43,12m<sup>2</sup>: Ông Nguyễn Anh K1 đang quản lý, sử dụng. Hiện đang sinh sống tại khối nhà này gồm vợ và các con của ông K1 bao gồm: Ông Nguyễn Anh K1, bà Nguyễn Thị K2, cháu Nguyễn Phúc K3.

Ngoài khối tài sản nhà và đất tại số H T, cụ N4 còn có nhà và đất tại phường K, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh hiện bà T6 đang quản lý, sử dụng. Giấy tờ nhà đất này đứng tên cụ N4. Tuy nhiên, hiện nay cùng sinh sống với bà T6 tại nhà đất này bao gồm: Bà Nguyễn Thị Thúy H8, chồng của bà H8 là ông T11 và một người con riêng của bà H8 là cháu H11. Ông không biết họ tên cụ thể của ông T11 và cháu H11.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và đất tại số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, bà H có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật là phần diện tích đất và toàn bộ căn nhà xây trên đất có mặt tiền 6,24m kéo thẳng đến hết đất (là phần nhà xây mà bà đang quản lý sử dụng, buộc gia đình ông T phải giao phần tầng trên và toàn bộ tầng hầm của căn nhà cho bà); bà đồng ý giao phần nhà đất còn lại cho ông T.

Bị đơn ông T và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật; đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Kim B, bà Huỳnh Thị Q, ông Huỳnh Kim H3, ông Huỳnh Kim S, bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị H5, ông Huỳnh Kim S1, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Kim Đ1, ông Huỳnh Kim P, ông Huỳnh Kim N1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Trí M, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T4, ông Nguyễn Công H7, ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Thu T5, ông Nguyễn Quốc B1, bà Nguyễn Thị Nguyệt N2, bà Nguyễn Thị Thúy H8, ông Đinh Thế H9, ông Đinh Nguyễn Lâm D, ông Đinh Nguyễn Vĩnh N3, bà Đinh Nguyễn Lâm A, bà Nguyễn Thị Mỹ T6, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Anh V, bà Lý Thị Thanh A1, cháu Nguyễn Ân P1, ông Nguyễn Anh D1, bà Nguyễn Thị K2, ông Nguyễn Trung T7, bà Nguyễn Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Luật sư Nguyễn Phương Đại N, bà Nguyễn Thị Mỹ T6 vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Xuất phát từ việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với nhà và đất tại số H T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo quy định của pháp luật. Còn bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do hiện nay ông Huỳnh Kim B, ông Huỳnh Kim H3, ông Huỳnh Kim S, ông Huỳnh Kim S1, ông Huỳnh Kim P, ông Nguyễn Trí M, ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Quốc B1, bà Đinh Nguyễn Lâm A đang cư trú ở nước ngoài nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Xác định hàng thừa kế của cụ C1, cụ N4:

Theo giấy chứng tử của cụ Huỳnh Thị N4 thể hiện cụ N4 sinh năm 1903, chết ngày 19/8/1983. Theo trích lục khai tử của cụ Nguyễn Văn C1 thể hiện cụ C1 sinh năm 1896, chết 1968.

Bà H, ông T đều thừa nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 bao gồm: Cụ Huỳnh Thị N4 (1903-1983), bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004), ông Nguyễn Văn T2 (1930-2020), bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006), bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1943. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N4 bao gồm: Bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004), ông Nguyễn Văn T2 (1930-2020), bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006), bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1943.

Đối với bà S2, ông T2, bà T8 đều đã chết nhưng chết sau cụ C1, cụ N4 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà S2, ông T2, bà T8 là thừa kế chuyển tiếp của cụ C1, cụ N4 nhưng đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết đối với hàng thừa kế thứ nhất của bà S2, ông T2, bà T8 trong vụ án này. Trường hợp hàng thừa kế thứ nhất của bà S2, ông T2, bà T8 là thừa kế chuyển tiếp của cụ C1, cụ N4 có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.2] Về nguồn gốc di sản của cụ C1, cụ N4 để lại:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thừa nhận khi còn sống cụ C1, cụ N4 tạo lập được khối tài sản là toàn bộ nhà và đất có diện tích khoảng 400m<sup>2</sup> (theo họa đồ đo vẽ thì toàn bộ di sản sau khi đã trừ phần nằm trong chỉ giới 3,78m có diện tích 392,07m<sup>2</sup>) tại số H T, Phường F, thành phố Đ. Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 9040/NĐ/XD Q50 ngày 22/9/1992 cụ C1, cụ N4 được Sở Xây dựng tỉnh L cấp quyền sở hữu căn nhà tại số H T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 210m<sup>2</sup>, sử dụng chính là 170m<sup>2</sup>.

Các bên đương sự đều xác định cụ C1 chết không để lại di chúc. Bà H xác định cụ N4 có để lại di chúc nhưng ông T không đồng ý với di chúc này. Bà H yêu cầu chia theo di chúc nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà H xác định do cụ N4 không biết chữ nên bà có viết di chúc theo ý chí của cụ N4, nay tranh chấp bà đề nghị chia nhà đất trên theo pháp luật, không yêu cầu chia theo di chúc. Do đó, có căn cứ xác định cụ C1, cụ N4 chế không để lại di chúc, nhà đất trên là di sản do cụ C1, cụ N4 để lại chưa chia.

[2.3] Về chia di sản thừa kế:

[2.3.1] Theo họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 28/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ diện tích đất tranh chấp 395,85m<sup>2</sup>, trong đó có 3,78m<sup>2</sup> phần nằm trong chỉ giới, phần diện tích đất còn lại là 392,07m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất có tổng diện tích đất xây dựng 176,94m<sup>2</sup>; diện tích sàn 311,56m<sup>2</sup> (có 3,78m<sup>2</sup> phần nằm trong chỉ giới). Các bên xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ N4 là diện tích là 392,07m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là căn nhà có diện tích xây dựng 83,74m<sup>2</sup>, diện tích sàn 167,48m<sup>2</sup> gồm 1 hầm, 1 trệt.

Giá trị di sản thừa kế: Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Đ5 ngày 24/3/2017, diện tích đất 392,07m<sup>2</sup> có giá trị 8.711.098.200đ; công trình xây dựng trên đất có giá trị 365.809.084đ. Tổng cộng diện tích đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế có giá trị: 9.076.907.284 đồng.



Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đồng ý kết quả đo vẽ, thẩm định giá, không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại và đều có nguyện vọng chia di sản của cụ C1, cụ N4 để lại bằng hiện vật. Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy cả nguyên đơn và bị đơn đều sinh sống trên diện tích đất này, do đó có căn cứ chia cho các hàng thừa kế của cụ C1, cụ N4 bằng hiện vật và bên nào nhận giá trị chênh lệch cao hơn thì có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các hàng thừa kế khác của cụ C1, cụ N4 đối với phần giá trị vượt quá một kỷ phần thừa kế được nhận.

- Giá trị di sản do cụ C1 để lại là  $9.076.907.284\text{đ}/2 = 4.538.453.642\text{đ}$ . Chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm cụ N4, bà S2, ông T2, bà T8, bà H. Theo đó mỗi hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 được hưởng di sản có giá trị là  $4.538.453.642\text{đ}/5 = 907.690.728\text{đ}$ .

- Giá trị di sản do cụ N4 để lại là  $(4.538.453.642\text{đ} + 907.690.728\text{đ}) = 5.446.144.370\text{đ}$ . Chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N4 gồm bà S2, ông T2, bà T8, bà H. Theo đó mỗi hàng thừa kế thứ nhất của cụ N4 được hưởng di sản có giá trị là  $5.446.144.370\text{đ}/4 = 1.361.536.093\text{đ}$ .

[2.3.2] Trong vụ án này, chỉ có nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ N4; ngoài nguyên đơn và bị đơn thì các đương sự khác đều không có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế nên không đặt ra để xem xét phần di sản của cụ C1, cụ N4 cho các hàng thừa kế khác. Sau khi chia cho nguyên đơn, bị đơn phần còn lại tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng. Nếu có phát sinh về việc nhận di sản của những người thừa kế của cụ C1, cụ N4 sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu. Do hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1, cụ N4 là ông T2 (cha đẻ của bị đơn ông Nguyễn Anh T) đã chết nên đối với phần di sản của ông T2 để lại thì cần giao cho bị đơn ông Nguyễn Anh T mà không tiến hành chia thừa kế của ông T2 cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 (do không có yêu cầu chia của các đương sự).

Như vậy, bà H, ông T2 (9 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 trong đó có ông T) mỗi người được nhận di sản của cụ C1, cụ N4 để lại có giá trị là  $907.690.728\text{đ} + 1.361.536.093\text{đ} = 2.269.226.821\text{đ}$  (làm tròn 2.269.226.000đ)

[2.3.3] Giao cho nguyên đơn bà H diện tích đất là 172,20m<sup>2</sup> trị giá 172,20m<sup>2</sup> x 22.200.000đ/m<sup>2</sup> = 3.822.840.000đ; trên diện tích đất có căn nhà 02 tầng được xây dựng từ năm 1969 trị giá 306.587.940đ. Tổng giá trị di sản nguyên đơn được nhận là 4.129.427.940đ (làm tròn 4.129.427.000đ)

Đối với phần chênh lệch so với phần được hưởng khi chia di sản mà nguyên đơn được nhận  $(4.129.427.000\text{đ} - 2.269.226.000\text{đ} = 1.860.201.000\text{đ}$ , nghĩa vụ chênh lệch này nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán lại cho các hàng thừa kế khác của cụ C1, cụ N4 khi có yêu cầu. Do hàng thừa kế khác của cụ C1, cụ N4 là bà S2, bà T8 chưa có yêu cầu nên tiếp tục tạm giao số tiền 1.860.201.000đồng cho bà H tiếp tục quản lý. Sau khi hoàn tất nghĩa vụ này thì nguyên đơn được trọn quyền sử dụng diện tích đất được chia và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xét cấp, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Đối với những người đang sinh sống tại căn nhà trên diện tích đất 172,20m<sup>2</sup> là phần di sản được chia cho nguyên đơn gồm ông T, bà Đ2, ông P2, ông D1, ông V, bà A1, cháu P1, cháu Đ3 có nghĩa vụ giao toàn bộ khối tài sản này cho nguyên đơn được trọn quyền quản lý, sử dụng và ông T, bà Đ2, ông P2, ông D1, ông V, bà A1, cháu P1, cháu Đ3 được quyền tháo dỡ hệ thống nước nóng, bồn nước và các vật dụng thuộc quyền quản lý sử dụng của mình khi giao khối nhà này cho nguyên đơn nhưng không được làm thay đổi công năng sử dụng của căn nhà so với kết quả chứng thư thẩm định giá.

[2.3.4] Giao cho bị đơn ông Nguyễn Anh T đại diện nhận di sản của ông T2 được chia diện tích đất là 223,65m<sup>2</sup> trị giá  $223,65\text{m}^2 \times 22.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 4.9655.030.000\text{đ}$ ; trên diện tích đất có căn nhà gỗ được xây dựng từ năm 1944 trị giá 59.221.144đ. Tổng giá trị di sản bị đơn do ông T đại diện nhận di sản của ông T2 là 4.970.951.144đ (làm tròn 4.970.951.000đ). Toàn bộ tài sản này hiện ông T đang quản lý, sử dụng nên không phải thi hành.

Đối với phần chênh lệch được nhận của bị đơn do ông T đại diện nhận di sản của ông T2 so với phần ông T2 được hưởng khi chia di sản ( $4.970.951.000\text{đ} - 2.269.226.000\text{đ} = 2.701.725.000\text{đ}$ , nghĩa vụ chênh lệch này bị đơn ông T nhận thay di sản của ông T2 có trách nhiệm thanh toán lại cho các hàng thừa kế khác của cụ N4, cụ C1 khi có yêu cầu. Do hàng thừa kế khác của cụ C1, cụ N4 là bà S2, bà T8 chưa có yêu cầu nên tiếp tục tạm giao số tiền 2.701.725.000đ cho ông T tiếp tục quản lý. Sau khi hoàn tất nghĩa vụ này thì những người thừa kế của ông T2 được trọn quyền sử dụng diện tích đất được chia.

Đối với phần di sản được chia cho ông T2 (do ông T đại diện nhận) thì các hàng thừa kế của ông T2 nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác đối với phần ông T2 được nhận là 2.269.266.821đ.

[2.3.5] Toàn bộ phần diện tích đất và tài sản trên đất được chia có họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 28/3/2017, họa đồ chia cụ thể kèm theo bản án.

[2.4] Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H theo hướng đã nhận định.

[3] Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản) là 82.912.000đ, bà H đã nộp đủ và được quyết toán xong. Xét việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì mỗi người được chia di sản thừa kế phải chịu phần chi phí theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được nhận. Mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là  $82.912.000\text{đ}/2 = 41.456.000\text{đ}$ . Do bà H đã nộp đủ và đã quyết toán xong chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản nêu trên nên cần buộc ông T phải thanh toán cho bà H số tiền chi phí tố tụng là 41.456.000đ.

[4] Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà H phải chịu toàn bộ chi phí này cho đến khi bản án được tổng đạt hợp lệ cho những người ở nước ngoài.

[5] Về án phí: Do các đương sự được nhận kỹ phần thừa kế theo quy định của pháp luật nên phải chịu án phí trên kỹ phần thừa kế được nhận. Tuy nhiên tính đến ngày xét xử bà H, ông T trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Điều 647, 652, 653, 654, 655, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 234, Khoản 2 Điều 357, Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 662, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 5, 9, 11 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 37; Điều 144, Điều 147, Điều 153, Điều 154, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông Nguyễn Anh T.

1.1 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C1 gồm: Cụ Huỳnh Thị N4 (1903-1983), bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004), ông Nguyễn Văn T2 (1930-2020), bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006), bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1943.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh Thị N4 gồm: Bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004), ông Nguyễn Văn T2 (1930-2020), bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006), bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1943.

1.2 Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Huỳnh Thị N4 để lại là diện tích đất 392,07m<sup>2</sup> tại số H T, Phường H, thành phố Đ và tài sản trên đất có tổng giá trị 9.076.907.284 đồng.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 để lại có giá trị là 4.538.453.642 đồng nên mỗi hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 được nhận một kỹ phần có giá trị là 907.690.728đ.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị N4 để lại có giá trị 5.446.144.370 đồng nên mỗi hàng thừa kế thứ nhất của cụ N4 được nhận một kỹ phần có giá trị 1.361.536.093đ.

Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Huỳnh Thị N4 gồm bà Nguyễn Thị S2 (1920-2004), ông Nguyễn Văn T2 (1930-2020), bà Nguyễn Thị T8 (1934-2006), bà Nguyễn Thị H mỗi người được nhận một kỹ phần thừa kế có giá trị 2.269.226.821 đồng.

1.3 Giao cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất là 172,20m<sup>2</sup> trị giá 168,42m<sup>2</sup> x 22.200.000đ/m<sup>2</sup> = 3.822.840.000đ và căn nhà 02 tầng trên đất được xây dựng từ năm 1969 trị giá 306.587.940đ. Tổng giá trị di sản bà H được nhận là 4.129.427.940đ (làm tròn 4.129.427.000đ)

Bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị T8 số tiền 1.860.201.000 đồng khi có yêu cầu.

Sau khi hoàn tất nghĩa vụ này thì bà Nguyễn Thị H được trọn quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất được giao và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xét cấp, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Buộc ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Anh P2, ông Nguyễn Anh D1, ông Nguyễn Anh V, bà Lý Thị Thanh A1, cháu Nguyễn Ân P1, cháu Nguyễn Thành Đ3 có nghĩa vụ giao toàn bộ khối tài sản là nhà trên diện tích đất 172,20m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị H được trọn quyền quản lý, sử dụng. Ông T, bà Đ2, ông P2, ông D1, ông V, bà A1, cháu P1, cháu Đ3 được quyền tháo dỡ hệ thống nước nóng, bồn nước và các vật dụng thuộc quyền quản lý sử dụng của mình khi giao khối nhà này cho bà H nhưng không được làm thay đổi công năng sử dụng của căn nhà so với kết quả chứng thư thẩm định giá.

Ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Anh P2, ông Nguyễn Anh D1, ông Nguyễn Anh V, bà Lý Thị Thanh A1, cháu Nguyễn Ân P1, cháu Nguyễn Thành Đ3 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4 Giao cho ông Nguyễn Anh T (đại diện nhận di sản của ông Nguyễn Văn T2) diện tích đất 223,65m<sup>2</sup> trị giá  $223,65m^2 \times 22.200.000đ/m^2 = 4.9655.030.000đ$ ; trên diện tích đất có căn nhà gỗ được xây dựng từ năm 1944 trị giá 59.221.144đ. Tổng giá trị di sản ông T (đại diện nhận di sản của ông T2) được giao có giá trị 4.970.951.144đ (làm tròn 4.970.951.000đ). Toàn bộ tài sản này hiện ông T đang quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Anh T (đại diện nhận di sản của ông Nguyễn Văn T2) phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị T8 số tiền 2.701.725.000đ khi có yêu cầu.

Sau khi hoàn tất nghĩa vụ này thì những người thuộc hàng thừa kế của ông T2 được trọn quyền sử dụng diện tích đất được giao và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xét cấp, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Đối với phần di sản được chia cho ông Nguyễn Văn T2 (do ông T đại diện nhận) nếu các hàng thừa kế của ông T2 có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác đối với kỹ phân thừa kế ông T2 được nhận là 2.269.266.000đ.

Có họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 28/3/2017, họa đồ chia cụ thể kèm theo bản án.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 41.456.000đ, đã nộp đủ và quyết toán xong.

Buộc ông Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 41.456.000đ.

Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ chi phí ủy thác tư pháp cho đến khi bản án được tổng đạt hợp lệ cho những người ở nước ngoài.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Anh T.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007842 ngày 21/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- CTHADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- Người tham gia tố tụng (10);
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thành Tâm**